

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 02 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100 %

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Quang Doanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên
Bà Trang Thị Kiều Hậu	Thành viên
Ông Bùi Quang Khôi	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Lê Quang Doanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Kim Thượng	Thành viên
Bà Đinh Thị Nguyệt Hà	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Quang Doanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 08 năm 2011

Số :/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

*Về báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được lập ngày **22/08/2011** gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Nguyễn Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		810.509.229.126	708.383.063.586
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	82.366.811.951	66.990.563.221
1. Tiền	111		25.766.811.951	32.990.563.221
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.600.000.000	34.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	15.022.727.273	15.840.909.091
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(6.977.272.727)	(6.159.090.909)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		282.450.967.906	300.720.716.687
1. Phải thu khách hàng	131		229.702.078.617	183.186.503.128
2. Trả trước cho người bán	132		53.535.843.233	118.221.938.742
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	435.855.867	294.733.700
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.222.809.811)	(982.458.883)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	407.290.233.889	305.165.925.783
1. Hàng tồn kho	141		407.290.233.889	305.165.925.783
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.378.488.107	19.664.948.804
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1.311.468.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.553.374.917	570.902.177
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	892.884.337
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	20.825.113.190	16.889.694.290
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		354.498.810.461	273.770.378.931
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		298.545.668.588	265.448.923.016
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	262.069.064.112	228.260.385.382
- Nguyên giá	222		583.313.278.431	519.078.067.257
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(321.244.214.319)	(290.817.681.875)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	30.986.729.022	31.367.854.362
- Nguyên giá	228		35.996.185.657	35.996.185.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.009.456.635)	(4.628.331.295)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	5.489.875.454	5.820.683.272
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	7.605.000.000	8.125.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.125.000.000	8.125.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(520.000.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		48.348.141.873	196.455.915
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	47.772.901.044	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15	575.240.829	196.455.915
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.165.008.039.587	982.153.442.517

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		190.070.761.576	129.662.570.843
I. Nợ ngắn hạn	310		188.495.408.784	128.257.535.392
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	3.588.000.000	12.268.000.000
2. Phải trả người bán	312		118.776.760.675	62.204.807.611
3. Người mua trả tiền trước	313		569.787.428	2.939.249.482
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	26.805.846.786	13.193.530.314
5. Phải trả người lao động	315		9.288.996.482	10.570.736.570
6. Chi phí phải trả	316	V.13	13.033.543.498	8.656.717.052
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	3.547.858.670	3.469.146.082
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.884.615.245	14.955.348.281
II. Nợ dài hạn	330		1.575.352.792	1.405.035.451
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.575.352.792	1.405.035.451
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		974.937.278.011	852.490.871.674
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	974.937.278.011	852.490.871.674
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		349.835.520.000	348.763.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		439.217.863.539	290.952.267.247
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		38.257.601.833	37.367.097.752
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		37.196.149.211	27.096.149.211
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		108.837.360.728	146.718.854.764
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.165.008.039.587	982.153.442.517

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		93.180,80	58.821,23
+ EUR		9.541,11	11.535,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phùng Hữu Luận

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	865.236.645.254	654.135.903.972
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.102.651.158	6.263.375.581
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	853.133.994.096	647.872.528.391
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	634.128.843.021	473.159.401.389
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		219.005.151.075	174.713.127.002
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	6.586.298.676	3.882.623.855
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.033.827.064	2.767.134.043
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		499.233.662	605.405.594
8. Chi phí bán hàng	24		25.578.202.816	19.359.792.702
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.096.096.913	17.297.176.864
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		174.883.322.958	139.171.647.248
11. Thu nhập khác	31		531.509.150	662.019.900
12. Chi phí khác	32		36.779	50.288.143
13. Lợi nhuận khác	40		531.472.371	611.731.757
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		175.414.795.329	139.783.379.005
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	39.595.203.190	16.780.723.673
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	(378.784.914)	(5.337.235)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		136.198.377.053	123.007.992.567
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			136.198.377.053	123.007.992.567
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	3.893	3.516

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phùng Hữu Luận

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		175.414.795.329	139.783.379.005
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		31.433.751.684	26.241.743.379
- Các khoản dự phòng	03		1.578.532.746	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.601.980.507)	(4.557.955.072)
- Chi phí lãi vay	06		499.233.662	605.405.594
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		202.324.332.914	162.072.572.906
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.826.346.883	(55.771.445.653)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(102.124.308.106)	6.791.464.895
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		59.969.421.371	(38.593.072.697)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(46.461.433.044)	1.010.015.800
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.048.074.107)	(590.823.594)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(27.856.860.348)	(12.816.458.496)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		98.772.735.388	54.415.033.464
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(118.417.395.473)	(79.122.607.087)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		81.984.765.479	37.394.679.538
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(64.530.497.256)	(13.614.468.446)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		17.727.273	801.844.141
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	30.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.584.253.234	3.805.854.555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57.928.516.749)	(8.976.769.750)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17.284.721.626	8.357.600.832
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25.964.721.626)	(9.177.822.224)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.680.000.000)	(820.221.392)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		15.376.248.730	27.597.688.396
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66.990.563.221	94.337.022.992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	82.366.811.951	121.934.711.388

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phùng Hữu Luận

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 08 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100 %

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất : các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	468.242.936	582.639.424
Tiền gửi ngân hàng	25.298.569.015	32.407.923.797
Các khoản tương đương tiền	56.600.000.000	34.000.000.000
Cộng	82.366.811.951	66.990.563.221

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng cổ phần	30/06/2011 VND	Số lượng cổ phần	01/01/2011 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		22.000.000.000		22.000.000.000
+ <i>Quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt (chứng chỉ quỹ)</i>	180	18.000.000.000	180	18.000.000.000
+ <i>Công ty CP Nhựa Tân Tiến (mệnh giá 100.000 đồng)</i>	20.000	4.000.000.000	20.000	4.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(6.977.272.727)		(6.159.090.909)
Cộng		15.022.727.273		15.840.909.091

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	261.844.435	-
BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	124.341.906	74.396.700
Các khoản phải thu khác	49.669.526	220.337.000
Cộng	435.855.867	294.733.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.331.424.090	2.477.416.080
Nguyên liệu, vật liệu	113.777.380.127	109.892.665.529
Công cụ, dụng cụ	866.478.894	852.201.047
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	153.313.078.521	77.231.709.873
Thành phẩm	109.520.963.375	90.157.719.151
Hàng hóa	28.480.908.883	24.554.214.103
Cộng giá gốc hàng tồn kho	407.290.233.889	305.165.925.783
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	407.290.233.889	305.165.925.783

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	611.730.000	472.308.233
Ký quỹ, ký cược (*)	20.162.419.283	16.340.462.950
Tài sản thiếu chờ xử lý	50.963.907	76.923.107
Cộng	20.825.113.190	16.889.694.290

(*) Là các khoản ký quỹ mở L/C để thanh toán cho nhà cung cấp máy móc thiết bị và khuôn phụ tùng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	70.310.840.067	434.710.248.594	10.382.703.540	3.674.275.056	519.078.067.257
Số tăng trong kỳ	18.755.070	63.844.939.454	971.010.550	26.600.000	64.861.305.074
- Mua sắm mới	18.755.070	62.094.428.909	971.010.550	26.600.000	63.110.794.529
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.750.510.545	-	-	1.750.510.545
Số giảm trong kỳ	-	626.093.900	-	-	626.093.900
- Thanh lý, nhượng bán	-	626.093.900	-	-	626.093.900
Số dư cuối kỳ	70.329.595.137	497.929.094.148	11.353.714.090	3.700.875.056	583.313.278.431
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	44.067.007.684	239.823.685.432	5.408.302.927	1.518.685.832	290.817.681.875
Khấu hao trong kỳ	2.168.669.178	28.039.776.553	671.246.030	172.934.583	31.052.626.344
Số giảm trong kỳ	-	626.093.900	-	-	626.093.900
- Thanh lý, nhượng bán	-	626.093.900	-	-	626.093.900
Số dư cuối kỳ	46.235.676.862	267.237.368.085	6.079.548.957	1.691.620.415	321.244.214.319
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	26.243.832.383	194.886.563.162	4.974.400.613	2.155.589.224	228.260.385.382
Tại ngày cuối kỳ	24.093.918.275	230.691.726.063	5.274.165.133	2.009.254.641	262.069.064.112

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 156.170.299.341 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	35.996.185.657
Số tăng trong kỳ	
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	35.996.185.657
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	4.628.331.295
Khấu hao trong kỳ	381.125.340
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	5.009.456.635
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	31.367.854.362
Tại ngày cuối kỳ	30.986.729.022

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.489.875.454	5.820.683.272
<i>Trong đó những công trình lớn:</i>		
+ Chi phí khảo sát Nhà máy ép phun tại Sóng Thần	322.015.454	322.015.454
+ Xưởng PE	5.167.860.000	4.961.481.818
+ Trạm biến áp 500 KVA	-	537.186.000
Cộng	5.489.875.454	5.820.683.272

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng	30/06/2011	Số lượng	01/01/2011
	cổ phần	VND	cổ phần	VND
Đầu tư dài hạn khác		8.125.000.000		8.125.000.000
- Đầu tư cổ phiếu (Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng)	650.000	8.125.000.000	650.000	8.125.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(520.000.000)		-
Cộng		7.605.000.000		8.125.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền thuê đất (*)	47.772.901.044	-
Cộng	47.772.901.044	-

(*) Là khoản trả trước đợt 1 chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức - Long An theo hợp đồng số 26/HĐNT-VL2-2010 ngày 13/09/2010. Thời hạn thuê đến năm 2060.

11. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.588.000.000	12.268.000.000
+ Vay cá nhân (*)	3.588.000.000	12.268.000.000
Cộng	3.588.000.000	12.268.000.000

(*) Là khoản khách hàng ứng tiền bảo lãnh để được mua hàng trả chậm theo quy chế kiểm soát công nợ khách hàng. Công ty phải trả lãi cho khoản tiền này với lãi suất theo lãi suất tiền gửi của ngân hàng cùng thời điểm.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.297.430.219	1.973.609.754
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.950.516.531	11.212.173.690
Thuế thu nhập cá nhân	557.900.036	7.746.870
Cộng	26.805.846.786	13.193.530.314

13. Chi phí phải trả

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí giảm giá, hỗ trợ khách hàng	6.716.175.554	7.665.508.663
Chi phí lãi vay	317.367.944	866.208.389
Trích trước chi phí sửa chữa và chế tạo khuôn mới	6.000.000.000	-
Chi phí phải trả khác	-	125.000.000
Cộng	13.033.543.498	8.656.717.052

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	48.871.131	102.309.104
Kinh phí công đoàn	1.185.262.878	815.309.364
Cổ tức phải trả	335.122.000	335.122.000
Phải trả tiền thuế TNCN thu thừa CBCNV	17.369.661	1.219.872.614
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.961.233.000	996.533.000
Cộng	3.547.858.670	3.469.146.082

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	759.698.480	427.758.409
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(184.457.650)	(231.302.493)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	575.240.829	196.455.915

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	347.691.920.000	1.592.782.700	130.864.228.602	18.485.564.387	16.796.149.211	156.474.371.916
- Lãi trong năm trước						275.297.732.223
- Phân phối lợi nhuận năm 2009	1.071.800.000	-	133.324.971.916	12.500.000.000	500.000.000	(156.474.371.916)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			133.324.971.916			(133.324.971.916)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính				12.500.000.000		(12.500.000.000)
+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					500.000.000	(500.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(4.400.000.000)
+ Thưởng ESOP	1.071.800.000					(1.071.800.000)
+ Thưởng cho HĐQT và BKS						(2.390.000.000)
+ Các khoản chi thưởng cho khách hàng năm 2009						(2.287.600.000)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2010			26.763.066.729	6.381.533.365	9.800.000.000	(58.826.133.459)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển			26.763.066.729			(26.763.066.729)
+ Tạm trích quỹ dự phòng tài chính				6.381.533.365		(6.381.533.365)
+ Tạm trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					9.800.000.000	(9.800.000.000)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(15.881.533.365)
- Tạm chia cổ tức bằng tiền năm 2010						(69.752.744.000)
Số dư cuối năm trước	348.763.720.000	1.592.782.700	290.952.267.247	37.367.097.752	27.096.149.211	146.718.854.764

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	348.763.720.000	1.592.782.700	290.952.267.247	37.367.097.752	27.096.149.211	146.718.854.764
- Lãi trong kỳ						136.198.377.053
- Phân phối lợi nhuận năm 2010	1.071.800.000	-	134.284.588.129	-	4.000.000.000	(146.717.854.764)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			134.284.588.129			(134.284.588.129)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính				-		-
+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					4.000.000.000	(4.000.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(5.118.466.635)
+ Thưởng ESOP	1.071.800.000					(1.071.800.000)
+ Thưởng cho HĐQT và BKS						(2.243.000.000)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2011	-	-	13.981.008.163	890.504.081	6.100.000.000	(27.362.016.325)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển			13.981.008.163			(13.981.008.163)
+ Tạm trích quỹ dự phòng tài chính				890.504.081		(890.504.081)
+ Tạm trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					6.100.000.000	(6.100.000.000)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(6.390.504.081)
Số dư cuối kỳ	349.835.520.000	1.592.782.700	439.217.863.539	38.257.601.833	37.196.149.211	108.837.360.728

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	%	01/01/2011 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	103.565.160.000	30	103.565.160.000	30
Vốn góp của các đối tượng khác	246.270.360.000	70	245.198.560.000	70
Cộng	349.835.520.000	100	348.763.720.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	348.763.720.000	347.691.920.000
Vốn góp tăng trong kỳ	1.071.800.000	1.071.800.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	349.835.520.000	348.763.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	69.752.744.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.983.552	34.983.552
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.983.552	34.876.372
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.983.552	34.876.372
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.876.372	34.769.192
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.876.372	34.769.192

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	865.236.645.254	654.135.903.972
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	804.481.693.724	618.641.021.343
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	60.702.047.392	35.494.882.629
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.904.138	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	12.102.651.158	6.263.375.581
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	11.808.450.110	6.062.390.406
- Hàng bán bị trả lại	163.007.518	200.985.175
- Giảm giá hàng bán	131.193.530	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	853.133.994.096	647.872.528.391
Doanh thu thuần bán thành phẩm	793.368.301.646	612.792.084.933
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	59.712.788.312	35.080.443.458
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	52.904.138	
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	581.341.782.874	439.491.731.243
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	52.787.060.148	33.667.670.147
Cộng	634.128.843.021	473.159.401.389
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.584.253.234	3.543.654.555
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	240.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.045.442	76.769.300
Lãi từ mua công trái	-	22.200.000
Cộng	6.586.298.676	3.882.623.855
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	499.233.662	605.405.594
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.370.288	376.103.399
Chiết khấu thanh toán	1.178.041.296	1.785.625.050
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	1.338.181.818	-
Cộng	3.033.827.064	2.767.134.043

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25 % trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.595.203.190	16.780.723.673

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	184.457.650	231.302.493
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(563.242.565)	(236.639.728)
Cộng	(378.784.914)	(5.337.235)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	136.198.377.053	123.007.992.567
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	136.198.377.053	123.007.992.567
Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	34.983.552	34.983.552
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	3.893	3.516

(*) Ghi chú: Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được điều chỉnh hồi tố cho 107.180 cổ phiếu ESOP phát hành trong kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	607.350.405.772	400.935.243.568
Chi phí nhân công	37.557.585.798	33.503.390.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.433.751.684	26.241.743.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.987.919.391	25.734.239.463
Chi phí khác bằng tiền	20.132.133.217	11.840.528.072
Cộng	724.461.795.862	498.255.144.981

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phùng Hữu Luận

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 08 năm 2011